



lǎo po
老婆

Noun · wife [colloquial]

Example Sentences

zhè shì wǒ de lǎo pó
这是我的老婆。

This is my wife.

wǒ lǎo pó jīn tiān zài jiā zuò fàn
我老婆今天在家做饭。

My wife is cooking at home today.

wǒ lǎo pó zuì jìn zài gōng dú bó shì xué wèi měi tiān dōu máng dào shēn yè
我老婆最近在攻读博士学位，每天都忙到深夜。

My wife is currently pursuing her doctoral degree and is busy until late every night.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆	婆
婆	婆	婆								